

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG QUỐC TẾ WINSTON**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG QUỐC TẾ WINSTON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WINSTON INTERNATIONAL SCHOOL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: WINSTON., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107596152

**3. Ngày thành lập:** 12/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 181 Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5510     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nhiều loại hàng hoá trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại, bán nhiều loại hàng hóa: quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao, lương thực thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá thuốc láo có doanh thu chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác. | 4719     |
| 3.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610     |
| 4.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820     |
| 5.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5911     |
| 6.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5913     |
| 7.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201     |
| 8.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311     |
| 9.  | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; | 6329        |
| 11. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791        |
| 12. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8510(Chính) |
| 13. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8520        |
| 14. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531        |
| 15. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8532        |
| 16. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551        |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.                                                                                                                                                      | 8559        |
| 18. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(trừ hoạt động sân golf)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9311        |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>Dịch vụ quản lý bất động sản.<br>Dịch vụ định giá bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 21. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 13/10/2016 đến ngày 24/11/2016

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ NGỌC HƯNG         | Số 38 Hàm Long, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 148.500    | 1.485.000.000         | 49,500    | 011835910                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                                      | Tổng số           | 148.500    | 1.485.000.000         | 49,500    |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI HẢI YẾN          | Số 14 hẻm 460/7/11 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 3.000      | 30.000.000            | 1,000     | 001180000682                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                      | Tổng số           | 3.000      | 30.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM NGỌC QUỐC CƯỜNG | Số 13, nhà 37, tập thể ĐH Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 148.500    | 1.485.000.000         | 49,500    | 001083003029                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                      | Tổng số           | 148.500    | 1.485.000.000         | 49,500    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI HẢI YẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/01/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001180000682

Ngày cấp: 27/06/2013

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 14 hẻm 460/7/11 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 14 hẻm 460/7/11 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội